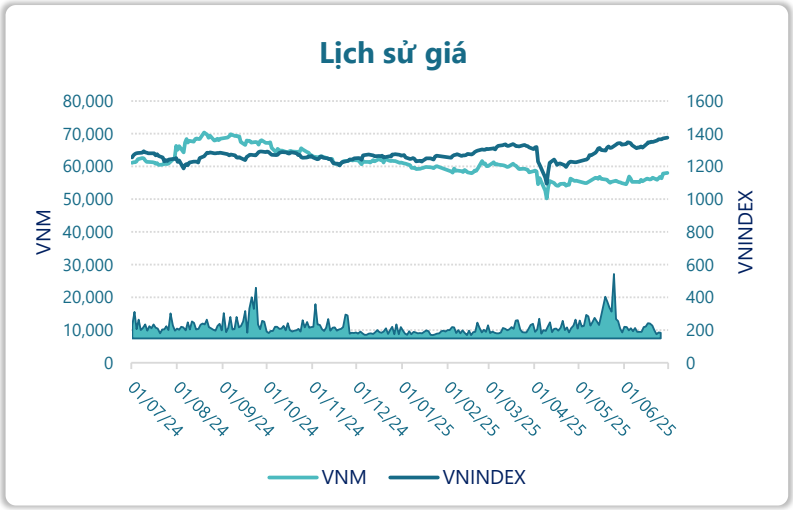
FireAnt

CTCP Sữa Việt Nam (HSX: VNM)



Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**58,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	70,384
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	50,222
SL cổ phiếu LH	2,089,955,445
KLGD BQ 20 phiên (CP)	4,144,005
% sở hữu nước ngoài	48.9%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	121,217
P/E	14.1
EPS	4,101

DT thuần

Q2/25

16,725

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 3,790| 29.3%

YoY: ▲ 69.0| 0.4%

LN sau thuế

Q2/25

2,489

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 902| 56.8%

YoY: ▼207| -7.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

19.0%

+/- YoY: ▼ 1.2%

DT thuần

6T 2025

29,659

tỷ VNĐ

YoY: ▼1,109| -3.6%

LN sau thuế

6T 2025

4,076

tỷ VNĐ

YoY: ▼827| -16.9%

ROE

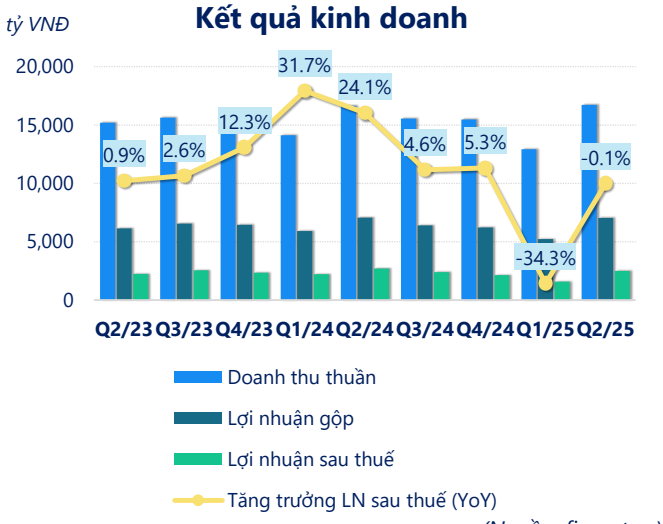
Q2/25

23.2%

+/- YoY: ▼ 2.7%

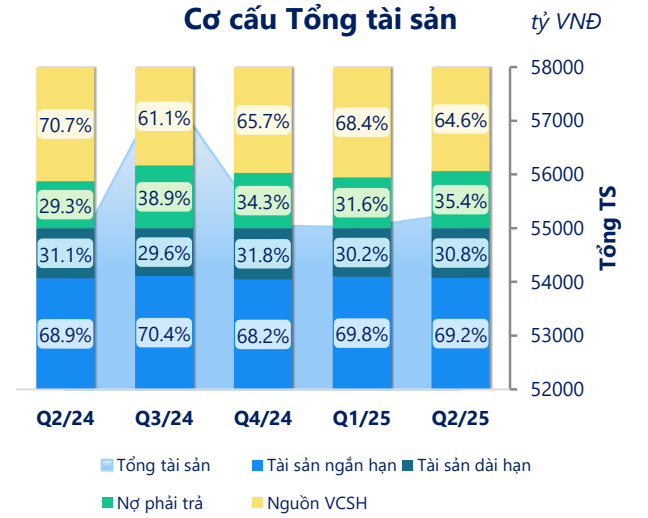
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



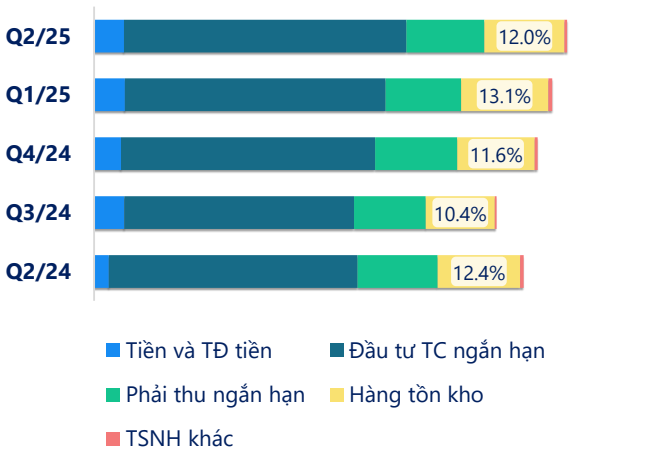
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



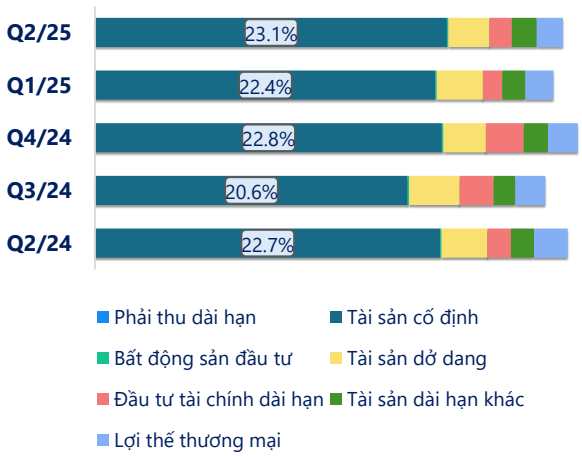
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



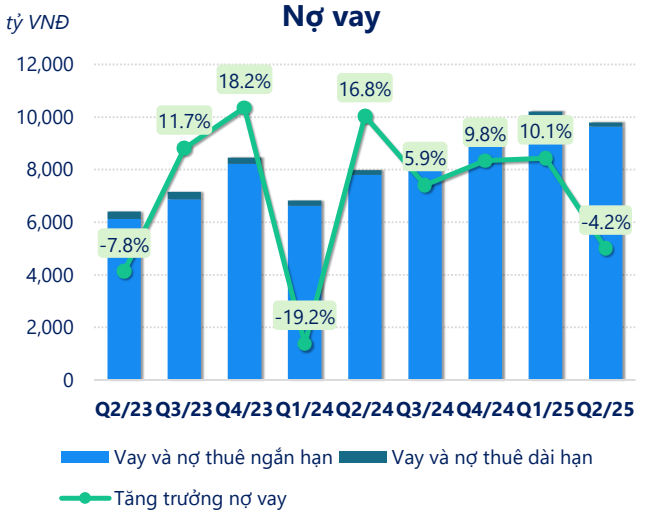
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



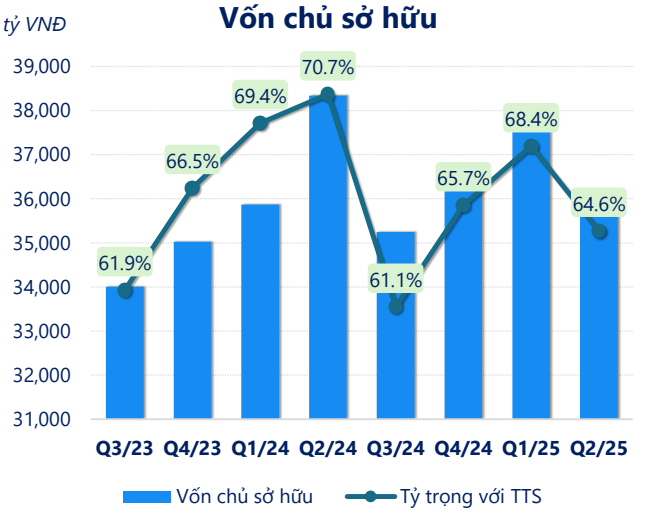
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



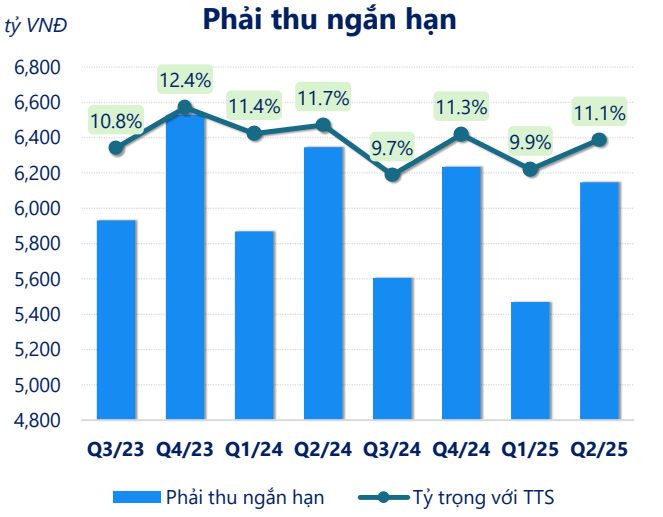
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



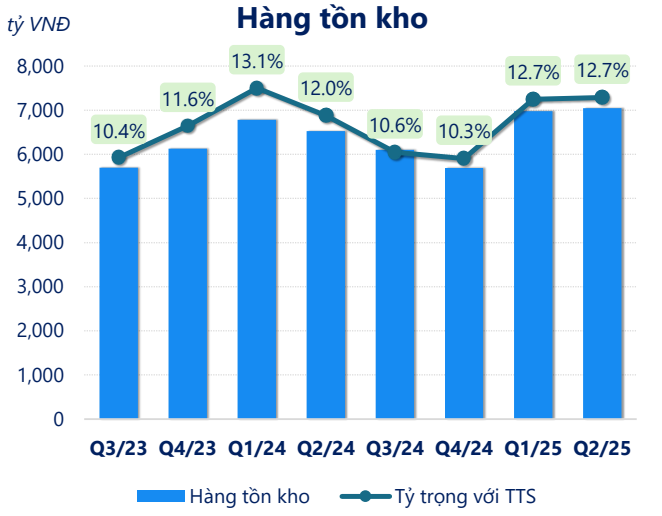
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



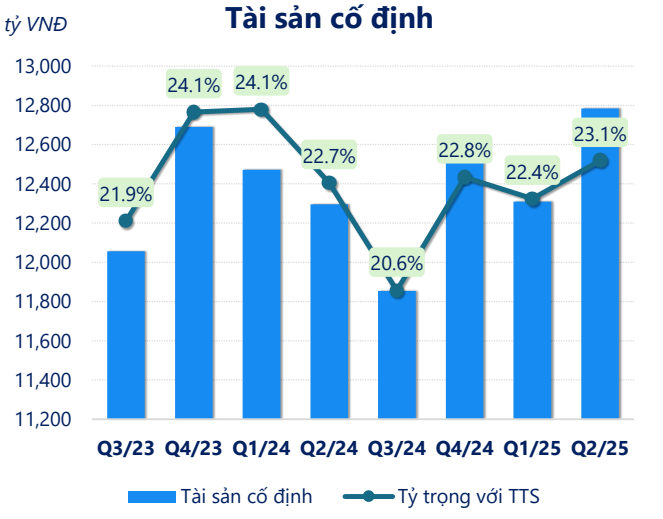
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



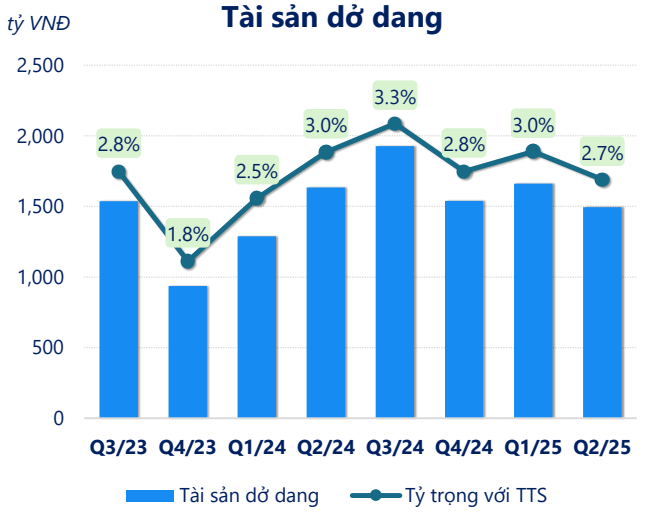
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



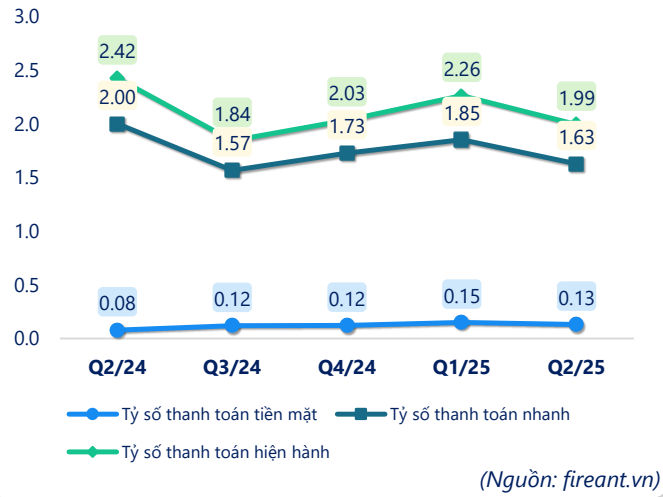
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



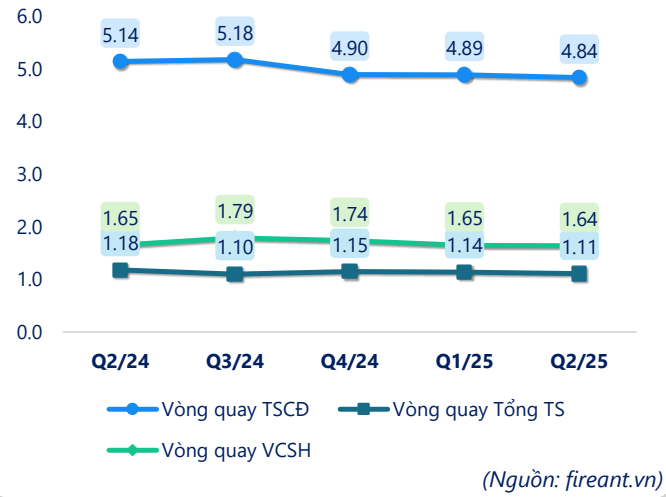
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	**54,194**	**57,677**	**55,049**	**55,014**	**55,283**
Tài sản ngắn hạn	**37,333**	**40,582**	**37,554**	**38,408**	**38,255**
Tiền và tương đương tiền	1,199	2,616	2,226	2,538	2,498
Đầu tư tài chính ngắn hạn	23,031	25,983	23,260	23,171	22,249
Phải thu ngắn hạn	6,345	5,606	6,234	5,469	6,147
Hàng tồn kho	6,524	6,103	5,687	6,979	7,048
Tài sản ngắn hạn khác	234	274	147	251	312
Tài sản dài hạn	**16,861**	**17,095**	**17,495**	**16,606**	**17,028**
Phải thu dài hạn	17.4	16.6	17.6	18.4	20.5
Tài sản cố định	12,296	11,854	12,551	12,310	12,785
Bất động sản đầu tư	54.6	54.1	53.6	53.1	52.6
Tài sản dở dang	1,633	1,926	1,540	1,662	1,495
Đầu tư tài chính dài hạn	831	1,279	1,373	709	813
Tài sản dài hạn khác	829	827	885	838	908
Lợi thế thương mại	1,199	1,138	1,076	1,015	954
Nợ phải trả	**15,857**	**22,433**	**18,875**	**17,391**	**19,596**
Nợ ngắn hạn	**15,403**	**22,021**	**18,460**	**16,982**	**19,191**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	7,794	8,291	9,115	10,060	9,637
Phải trả người bán ngắn hạn	3,726	3,667	3,874	3,916	4,334
Nợ dài hạn	453	412	415	410	405
Vay và nợ thuê dài hạn	183	158	158	154	152
Nguồn vốn chủ sở hữu	**38,337**	**35,244**	**36,174**	**37,622**	**35,687**
Vốn chủ sở hữu	**38,337**	**35,244**	**36,174**	**37,622**	**35,687**
Vốn điều lệ	20,900	20,900	20,900	20,900	20,900
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)